

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 17 - 7 - 2025

“V/v ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

tòa:

Bà Kiều Kim Xuân.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lưu Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15, 17 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2025/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Mai T, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Số H, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); địa chỉ cư trú: Số D, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số B, đường A, khóm E, phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/10/2023); có văn bản xin chấm dứt ủy quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Quốc thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh P, sinh năm 1971; địa chỉ: Số H, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số G, K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, tỉnh Đồng Tháp) là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Lê Thanh P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Huỳnh Mai T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Lê Thanh P được gia đình tổ chức cưới vào năm 1997, đã chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng sống chung đến đầu năm 2023 thì phát sinh thuận về kinh tế nên đã ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Do tình cảm không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn anh P.

Về con chung: Chị T và anh P có 02 con chung là Lê Thanh H1, sinh năm 1999 và Lê Thị Cẩm N1, sinh năm 2002. Các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vào năm 2004, vợ chồng được cha chồng là ông Lê Thanh H2 cho thửa đất số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.737m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, việc cha chồng cho đất chỉ bằng lời nói. Sau khi được cho đất vợ chồng đã canh tác đất, đến năm 2008 - 2009 thì lên líp và san lấp khoảng 2.000m² vị trí cặp lộ, phần còn lại vẫn canh tác lúa. Năm 2015 - 2016, vợ chồng có xây dựng căn nhà cấp 4, diện tích 82,8m² và công trình kiến trúc trên đất, tổng giá trị căn nhà và công trình kiến trúc trên đất là 127.963.304 đồng. Năm 2019, anh P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.737m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được chia thửa đất số 142, căn nhà và công trình kiến trúc cụ thể:

Chia cho anh P diện tích đất 2.243,5m², vị trí các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 2 và cây trồng trên đất.

Chị T yêu cầu được chia một phần thửa đất số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.493,5m², vị trí các mốc 1, 2, 11, 12, 8, 9, 10, 1 và căn nhà diện tích 82,8m², công trình kiến trúc, cây trồng trên một phần thửa đất số 142. Do diện tích đất chị T yêu cầu được chia ít hơn diện tích đất của anh P nên chị T yêu cầu được nhận căn nhà và công trình kiến trúc mà không trả giá trị cho anh P. Trên diện tích đất chị T yêu cầu có các cây trồng của vợ chồng nên chị T yêu cầu được nhận cây trồng trên diện tích đất được nhận, chị T không yêu cầu định giá cây trồng. Trường hợp yêu cầu của chị T không được cấp nhận thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Lê Thanh P trình bày:

Anh P thống nhất với trình bày của chị T về thời gian tổ chức cưới vào năm 1996 - 1997, đã chung sống với nhau đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng sống chung với nhau đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T thiếu nợ dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Do không còn tình cảm nên anh P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Chị T và anh P có 02 con chung là Lê Thanh H1, sinh năm 1999 và Lê Thị Cẩm N1, sinh năm 2002. Các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh P trình bày thời gian chung sống, vợ chồng có xây dựng căn nhà cấp 4, diện tích 82,8m² và công trình kiến trúc trên thửa đất số 142, tổng giá trị căn nhà và công trình kiến trúc trên đất là 127.963.304 đồng. Đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.737m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước do anh Lê Thanh P đứng tên quyền sử dụng đất trên cơ sở được thừa kế từ cha ruột là ông Lê Thanh H2 vào năm 2019 nên là tài sản riêng của anh P, không phải tài sản chung của vợ chồng, do đó anh P không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 142 theo yêu cầu của chị T. Đối với tài sản chung là căn nhà và công trình kiến trúc hiện nay anh P đang quản lý và sử dụng cùng các con nên anh P yêu cầu được nhận căn nhà, công trình kiến trúc, anh P chia cho chị T ½ giá trị căn nhà và công trình kiến trúc là 63.981.652 đồng.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8- Đồng Tháp) đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 51, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Mai T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Mai T được ly hôn anh Lê Thanh P.
2. Về con chung: Lê Thanh H1, sinh năm 1999 và Lê Thị Cẩm N1, sinh năm 2002. Các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên chị T và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung:

Chị Huỳnh Mai T được sử dụng phần đất diện tích là 1.554,1m² và cây trồng trên đất tại vị trí các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 14, 13, 12, 11, 2 thuộc một phần của thửa đất số 142, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T, xã T huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 03/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Anh Lê Thanh P được sử dụng phần đất diện tích là 2.182,9m² theo vị trí các mốc 1, 2, 11, 12, 13, 14, 7, 8, 9, 10, 1 thuộc một phần của thửa đất số 142, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cùng căn nhà dưới cấp 4 có diện tích 82,8m², cây trồng và công trình kiến trúc trên đất (theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 03/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Anh Lê Thanh P giao cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và công trình kiến trúc là 63.981.652 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Chị T và anh P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo đạc thẩm định, định giá là 5.999.520 đồng. Anh Lê Thanh P có nghĩa vụ nộp 3.504.920 đồng, chị Huỳnh Mai T phải nộp 2.494.600 đồng. Chị T đã tạm nộp và đã chi xong, do đó anh P có nghĩa vụ giao lại chị T 3.504.920 đồng.

6. Về án phí:

Chị Huỳnh Mai T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 11.940.895 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 12.240.895 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai 0017283 và 3.800.000 đồng theo biên lai số 0017284 chị T đã nộp ngày 06/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí chị T phải nộp. Như vậy chị T còn phải nộp tiếp 8.140.895 đồng.

Anh Lê Thanh P phải nộp 12.274.312 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/12/2024 anh Lê Thanh P có đơn kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Mai T liên quan đến tài sản chung là phần đất thuộc một phần thửa số 142, tờ bản đồ số 13, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh Mai T trình bày là chị T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Lê Thanh P, chị T đồng ý với bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thanh P trình bày anh P không rút kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Thanh P trình bày là anh P không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 1.554,1m² thuộc một phần của thửa số 142, tờ bản đồ số 13 cho chị Huỳnh Mai T theo bản án sơ thẩm. Lý do thửa đất số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.737m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh P ngày 30/5/2019 là tài sản riêng của anh P, do anh P được hưởng thừa kế, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản của chị T đối với thửa đất số 142 nêu trên.

Anh Lê Minh Q1, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) trình bày anh Q1 và anh Lê Thanh P bà con chú bác với nhau, nhà anh Q1 và nhà anh P gần nhau. Phần đất tranh chấp trước năm 2019 là do anh N2 em trai của anh P canh tác, nghe nói mẹ anh P là người thuê người khác trồng cây trên đất, sau khi mức đất thì anh N2 có cất trại trên đất, năm 2019 có thấy vợ chồng anh P cất nhà tạm trên đất.

Anh Lê Phước N2, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) trình bày anh Nghĩa là em trai của anh Lê Thanh P. Vào năm 2004 cha mẹ anh N2 không có cho vợ chồng anh P sử dụng thửa đất số 142, mà anh Nghĩa là người trực tiếp sử dụng đất, năm 2008 Nhà nước có thu hồi một phần của thửa số 142 để làm đường, có bồi thường cho cha anh N2, cha anh N2 có kê máy kobe mức đất, bơm cát lên đất, anh N2 có trồng cây cho cha mẹ anh N2. Năm 2016 cha anh N2 và anh N2 có cất trại trên đất, đến năm 2019 do anh P quá khó khăn nên cha mẹ anh N2 cho anh P mượn tiền cất nhà hiện nay.

Anh Lê Thanh H1, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) trình bày anh H1 là con chung của anh P và chị T, hiện đang sống chung nhà với anh P, giữa anh H1 và chị T có mâu thuẫn với nhau, về căn nhà anh P đang ở được xây dựng vào năm 2019 chứ không phải năm 2015 như chị T trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lê Thanh P trình bày tranh luận: Nguồn gốc đất thửa số 142 cấp cho anh P ngày 30/5/2019 là do anh P được thừa kế từ cha anh P, có người làm chứng là anh Q1, anh N2. Trước năm 2019 vợ chồng chị T, anh P không có canh tác đất mà anh N2 canh tác đất cho cha mẹ anh P nên thửa số 142 là tài sản riêng của anh P vì anh P được nhận thừa kế riêng, không phải tài sản do vợ chồng anh P tạo lập. Đồng thời chị T cũng không có chứng cứ được tặng cho theo quy định của pháp luật mà chỉ trình bày bằng lời nói. Người làm chứng cũng xác định anh P được chia thừa kế thửa số 142, không có việc tặng cho đất. Chị T trình bày được cha chồng tặng cho đất năm 2004, tuy nhiên khi đó phần đất này hơn 4.000m², Nhà nước thu hồi một phần vào năm 2008 nên diện tích còn lại 3.737m², phần tiền bồi thường ông H2 là người nhận, do đó việc chị T cho rằng thửa đất số 142 là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Chị T cho rằng đất tặng cho, vợ chồng xây dựng nhà nên là tài sản chung là không có căn cứ, bởi thực tế vợ chồng không có xây dựng nhà mà căn nhà là do cha mẹ anh P chi tiền xây dựng. Năm 2016 mẹ anh P kêu anh P về xây dựng nhà tạm trên đất để ở, năm 2019 mẹ anh P xây dựng nhà thì chị T mới về nhà ở, nhưng diện tích nhà chỉ hơn 82m² và không có văn bản

nào của anh P nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng, có chăng chỉ là nền nhà. Trước năm 2019 chị T không có canh tác đất mà về quê cha mẹ ruột sinh sống, chị T là công nhân, không có ở nhà nên không có công sức đóng góp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh P, sửa án sơ thẩm, công nhận thửa đất số 142 là tài sản của anh P.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thanh P không bổ sung ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh Mai T tranh luận, đối đáp: Nguồn gốc đất thửa số 142 đúng là của cha mẹ anh P. Quá trình sử dụng đất, anh P thừa nhận có lên líp, cất nhà vào năm 2009, đến năm 2019 thì xây dựng nhà kiên cố như hiện nay. Vợ chồng chị T và anh P đã chung sống với nhau 28 năm, từ đất lúa lên líp khoảng 2.000m² trồng cây, xây dựng nhà nhưng cho rằng chị T không có công sức đóng góp vào việc tôn tạo đất, nhà ở là không phù hợp. Mà phải có sự đồng ý của ông H2 và vợ ông H2 là bà B nên năm 2009 vợ chồng chị T và anh P mới cất nhà, năm 2016 sửa chữa nhà và năm 2019 xây dựng nhà kiên cố. Căn cứ vào Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình thì thửa đất số 142 là tài sản chung của vợ chồng. Đối với những người làm chứng cho anh P khai không khách quan, anh P không có chứng cứ bà B chi tiền xây dựng nhà, sau khi xây dựng nhà thì vợ chồng chị T cùng các con đã sống chung với nhau đến khi vợ chồng chị T ly thân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đến công sức đóng góp của chị T tạo thành tài sản chung, chia cho chị T một phần hiện vật như bản án sơ thẩm để chị T có điều kiện xây dựng nhà và sinh sống.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của anh Lê Thanh P đúng thời hạn, thủ tục theo luật định nên hợp lệ.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ thấy rằng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chị Huỳnh Mai T đã ủy quyền cho anh Nguyễn Văn N tham gia tố tụng nhưng khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã không triệu tập anh N tham gia phiên tòa sơ thẩm là vi phạm tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ chi phí san lấp, cải tạo làm căn cứ giải quyết vụ án được toàn diện. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản đối với thửa đất số 142, không xem xét kháng cáo của anh P và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh Lê Thanh P nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai chị Huỳnh Mai T có đơn xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định pháp luật. Đối với anh Nguyễn Văn N, là người đại diện theo ủy quyền của chị T hiện đang bị tạm giam, xin

đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng với chị T, không tham gia phiên tòa phúc thẩm nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[3] Để có cơ sở xem xét kháng cáo của anh Lê Thanh P, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” theo yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Mai T là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vào ngày 06/10/2023, chị T có văn bản ủy quyền cho anh Nguyễn Văn N thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chị T theo quy định pháp luật, chị T xin vắng mặt các phiên họp, phiên tòa. Đối với anh N có tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, nhưng khi đưa vụ án được đưa ra xét xử vào các ngày 31/10/2024, ngày 26/11/2024 và tuyên án ngày 03/12/2024 Tòa án không triệu tập anh N đến tham gia phiên tòa sơ thẩm, anh N không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đã tiến hành xét xử vắng mặt anh N là vi phạm quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh N trình bày anh N đã bị bắt, tạm giam vào ngày 18/9/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh V và từ ngày 27/6/2024 đến nay anh N không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập anh N tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Trong vụ án này, chị T và anh P đã thống nhất quá trình sử dụng đất thửa số 142 vợ chồng có san lấp cát, lên líp, nhưng chưa thống nhất với nhau về số tiền đã đầu tư vào đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ về số tiền chị T và anh P đã đầu tư vào việc cải tạo đất như nêu trên để giải quyết vụ án được toàn diện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được và có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh P và chị T. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, cần hủy một phần bản án sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp) về chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.737m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tại ấp T, xã T huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Lê Thanh P ngày 30/5/2019 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét kháng cáo của anh P.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn do chưa phù hợp như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 142 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp giải quyết lại vụ án theo

thủ tục sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp) về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” về chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 142, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.737m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Lê Thanh P ngày 30/5/2019.

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Mai T, sinh năm 1971.

Bị đơn: Anh Lê Thanh P, sinh năm 1971.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng mà chị T đã nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên anh Lê Thanh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả cho anh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004174 ngày 17/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Đồng Tháp).

Phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Khu vực 8;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GD, TT, KT và THA;
- Lưu: VT, HS (Hạnh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng